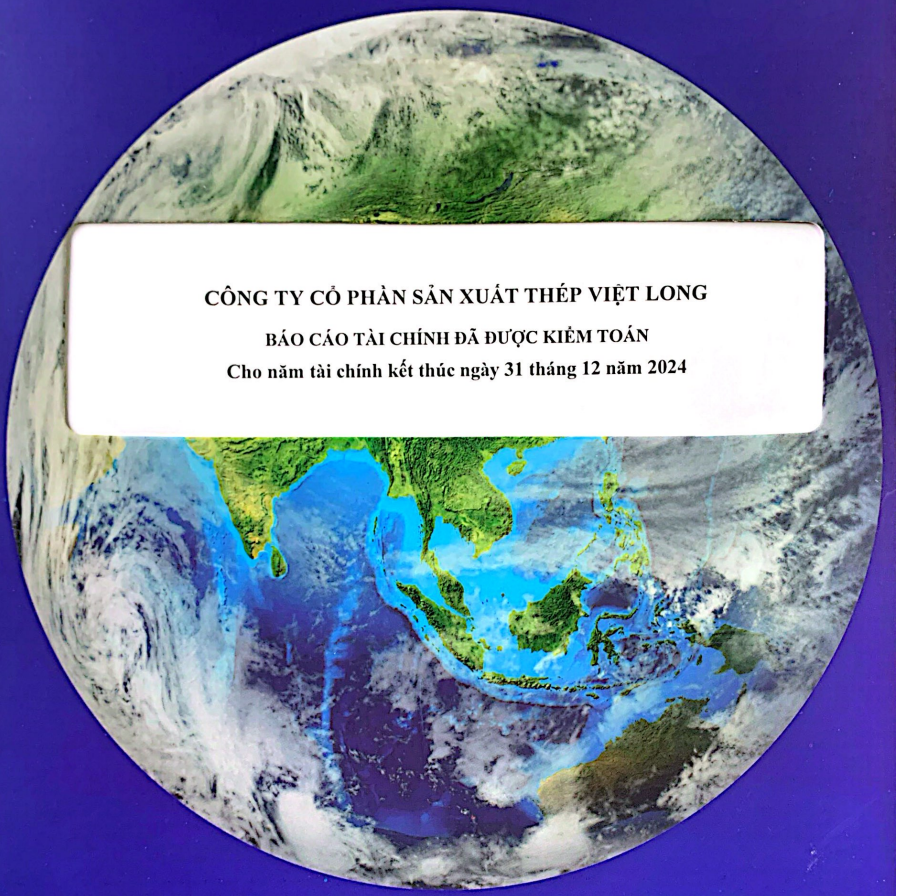
CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

INPACT MEMBER

Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long (gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 15/10/2019 vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND *(Bốn mươi hai tỷ đồng)*, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/01/2024 vốn điều lệ của Công ty là 245.000.000.000 VND *(Hai trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)*, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 16/10/2024 vốn điều lệ của Công ty là 245.000.000.000 VND *(Hai trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)*.

Công ty được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam chấp thuận chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long" tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6737280381 chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 14/11/2022 tổng vốn đầu tư của dự án là 322.800.000.000 VND *(Ba trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng)*.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VIET LONG STEEL PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, Thị Trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Phạm Văn Giang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Chi Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 20/10/2019 - Miễn nhiệm 22/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 23/4/2024 - Miễn nhiệm 09/10/2024)
Ông Nguyễn Hữu Đại	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/10/2024)
Ông Nguyễn Hạnh Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/9/2022)
Bà Nguyễn Chi Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/4/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG

Nguyễn Hữu Đại
Tổng Giám đốc
Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Scanned with CamScanner

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 84/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Scanned with CamScanner

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917911 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2023-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Châm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2024-137-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**302.081.596.596**	**212.305.940.183**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**6.809.654.380**	**336.462.373**
1. Tiền	111		3.309.654.380	336.462.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.200.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**218.339.842.995**	**149.961.127.386**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	164.346.882.589	99.234.743.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	51.871.925.338	9.274.009.157
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	37.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2.121.035.068	3.952.375.033
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.996.772.861**	**52.068.436.837**
1. Hàng tồn kho	141	5.7	54.996.772.861	52.068.436.837
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.735.326.360**	**9.939.913.587**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	115.219.595	239.462.664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.620.106.765	9.700.450.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 260)	**200**		**279.579.830.985**	**275.951.873.910**
I. Tài sản cố định	**220**		**273.457.136.474**	**269.927.854.013**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	273.457.136.474	269.927.854.013
- *Nguyên giá*	*222*		*296.688.329.558*	*280.450.915.411*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(23.231.193.084)*	*(10.523.061.398)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**39.519.250**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.519.250	-
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.083.175.261**	**6.024.019.897**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	6.083.175.261	6.024.019.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**581.661.427.581**	**488.257.814.093**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**333.473.569.424**	**240.376.332.202**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**216.772.692.257**	**121.265.541.802**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	22.068.254.285	29.480.874.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	341.031.163	5.122.287.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.118.879.246	210.803.723
4. Phải trả người lao động	314		1.329.991.608	814.215.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.984.397.658	320.668.975
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	119.659.940	79.566.504
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	189.784.274.116	85.228.768.546
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.204.241	8.356.906
II. Nợ dài hạn	**330**		**116.700.877.167**	**119.110.790.400**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	116.700.877.167	119.110.790.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**248.187.858.157**	**247.881.481.891**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**248.187.858.157**	**247.881.481.891**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.000.000.000	245.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*245.000.000.000*	*245.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.187.858.157	2.881.481.891
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.881.481.891*	*(291.207.538)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*306.376.266*	*3.172.689.429*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**581.661.427.581**	**488.257.814.093**

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương	Trần Thị Nhất	Nguyễn Hữu Đại

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**600.343.714.583**	**319.518.763.360**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**6.1**	**600.343.714.583**	**319.518.763.360**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	573.370.115.740	300.443.955.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**26.973.598.843**	**19.074.807.981**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	621.462.785	110.178.808
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.806.104.323	10.727.583.890
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.806.104.323*	*10.727.583.890*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	615.932.589	232.699.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.660.705.488	4.890.541.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**1.512.319.228**	**3.334.161.696**
11. Thu nhập khác	31		5.539	1.230.083
12. Chi phí khác	32		91.920.025	133.508.740
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**6.7**	**(91.914.486)**	**(132.278.657)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.420.404.742**	**3.201.883.039**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.114.028.476	29.193.610
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**306.376.266**	**3.172.689.429**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	13	167

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương	Trần Thị Nhất	Nguyễn Hữu Đại

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*1.420.404.742*	*3.201.883.039*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.708.131.686	10.204.799.353
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(621.420.785)	(110.178.808)
- Chi phí lãi vay	06		18.806.104.323	10.727.583.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	*08*		*32.313.219.966*	*24.024.087.474*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(118.636.198.216)	(32.911.259.002)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.928.336.024)	(35.433.358.814)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		5.769.293.754	(47.823.502.918)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		65.087.705	(1.284.938.440)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.756.888.904)	(10.480.746.170)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(57.550.181)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(28.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(102.231.371.900)*	*(103.937.717.870)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.237.414.147)	(32.328.751.960)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.200.000.000)	(37.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		37.500.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		496.385.717	8.855.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*6.558.971.570*	*(49.819.896.440)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	60.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		414.834.729.131	166.132.844.901
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(312.689.136.794)	(72.247.476.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*102.145.592.337*	*153.885.368.546*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**6.473.192.007**	**127.754.236**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**336.462.373**	**208.708.137**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	**6.809.654.380**	**336.462.373**

Hà Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương	Trần Thị Nhất	Nguyễn Hữu Đại

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long (gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 15/10/2019 vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND *(Bốn mươi hai tỷ đồng)*, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22/01/2024 vốn điều lệ của Công ty là 245.000.000.000 VND *(Hai trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)*, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 16/10/2024 vốn điều lệ của Công ty là 245.000.000.000 VND *(Hai trăm bốn mươi lăm tỷ đồng)*.

Công ty được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam chấp thuận chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long" tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6737280381 chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2019, Chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 14/11/2022 tổng vốn đầu tư của dự án là 322.800.000.000 VND *(Ba trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng)*.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VIET LONG STEEL PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 215 người (tại ngày 31/12/2023 là 25 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Bán buôn tổng hợp; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất sắt, thép, gang; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất kim loại quý và kim loại màu; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Sản xuất ống thép các loại, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Scanned with CamScanner

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Scanned with CamScanner

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu chi tiết theo công trình và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Scanned with CamScanner

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời, các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Scanned with CamScanner

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Scanned with CamScanner

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Dự án của Công ty thực hiện tại KCN Thanh Liêm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo danh mục kèm theo nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, do đó thu nhập từ dự án của Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2023 của Chính phủ và miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ); Thời gian bắt đầu áp dụng ưu đãi theo quy định tại Khoản 6 Điều 15 và Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Scanned with CamScanner

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.426.336	154.466.611
Tiền gửi ngân hàng	3.308.228.044	181.995.762
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	*3.500.000.000*	-
Tổng	**6.809.654.380**	**336.462.373**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	15.200.000.000	-
Tổng	**15.200.000.000**	-

Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trả lãi cuối kỳ với kỳ hạn 6 tháng lãi suất 2,8%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thép Hà Nam	41.943.156.432	69.631.186.942
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hà Nam	64.475.661.474	1.039.191.978
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thép Minh Phát	21.390.219.176	-
Công ty Cổ phần thép Long Giang	10.625.753.556	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ sắt thép Phương Nam	5.871.274.801	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ thép Nam Phát	2.659.084.115	5.171.171.252
Công ty Cổ phần Việt Tiến Hà Nam	200.000.000	3.665.010.455
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cơ khí giao thông Hoàng Phát	376.960.385	2.367.562.322
Công ty Cổ phần đóng tàu và vận tải biển Nam Phát	2.864.058.531	2.107.845.410
Công ty TNHH Ý Việt	1.905.183.406	1.762.922.514
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Lê Minh	1.352.604.465	1.022.055.574
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại thép Hưng Long	-	2.000.941.360
Công ty Cổ phần Nhật Nam	525	1.760.289.633
Các đối tượng khác	10.682.925.723	8.706.565.756
Tổng	**164.346.882.589**	**99.234.743.196**

Scanned with CamScanner

5.4 Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Hà Nam	29.866.359.883	8.851.600.816
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thép Hà Nam	12.482.027.124	-
Shanghai Bonan Technology Co.,Ltd	8.317.092.000	-
Công ty cổ phần HANOIS	600.000.000	-
Các đối tượng khác	606.446.331	422.408.341
Tổng	**51.871.925.338**	**9.274.009.157**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ông Đậu Bá Mạnh (1)	-	17.000.000.000
Ông Nguyễn Danh Hùng (2)	-	20.500.000.000
Tổng	**-**	**37.500.000.000**

Công ty cho các cá nhân vay theo Hợp đồng vay tiền, lãi suất 6,2%/năm, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Đến thời điểm 20/3/2024, Công ty đã thu hồi hết các khoản cho vay này. Các Hợp đồng vay gồm có:

(1) Ông Đậu Bá Mạnh vay theo Hợp đồng vay tiền số 001-2023/HĐVT/2023 ngày 01/12/2023, số tiền vay 7.000.000.000 VND và Hợp đồng vay số 003-2023/HĐVT/2023 ngày 01/12/2023, số tiền vay 10.000.000.000 VND;

(2) Ông Nguyễn Danh Hùng vay theo Hợp đồng vay tiền số 002-2023/HĐVT/2023 ngày 05/12/2023, số tiền vay 20.500.000.000 VND.

5.6 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.121.035.068**	**-**	**3.952.375.033**	**-**
Tạm ứng	-	-	3.850.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hằng	-	-	*3.850.000.000*	-
Đặt cọc mua đất	1.996.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	125.035.068	-	101.323.288	-
Bảo hiểm y tế	-	-	1.051.745	-
Tổng	**2.121.035.068**	**-**	**3.952.375.033**	**-**

Scanned with CamScanner

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.591.553.756	-	49.292.415.685	-
Công cụ, dụng cụ	912.421.281	-	204.604.236	-
Thành phẩm	11.639.966.960	-	2.571.416.916	-
Hàng hóa	852.830.864	-	-	-
Tổng	**54.996.772.861**	**-**	**52.068.436.837**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**115.219.595**	**239.462.664**
Công cụ dụng cụ	65.658.302	58.361.637
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.561.293	181.101.027
Dài hạn	**6.083.175.261**	**6.024.019.897**
Công cụ dụng cụ	602.167.810	1.215.835.340
Chi phí đầu tư, giải phóng mặt bằng (*)	4.784.352.000	4.784.352.000
Chi phí tư vấn lên sàn	675.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.655.451	23.832.557
Tổng	**6.198.394.856**	**6.263.482.561**

(*) Khoản tiền Giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tạm nộp cho Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam theo Thông báo số 2045/TB-BQLKCN ngày 23/12/2019.

Scanned with CamScanner

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	**175.421.379.233**	**91.108.481.698**	**11.531.604.610**	**72.061.382**	**2.317.388.488**	**280.450.915.411**
Tăng trong năm	**-**	**1.098.925.666**	**15.103.338.481**	**-**	**35.150.000**	**16.237.414.147**
Mua trong năm	-	1.098.925.666	15.103.338.481	-	35.150.000	16.237.414.147
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**175.421.379.233**	**92.207.407.364**	**26.634.943.091**	**72.061.382**	**2.352.538.488**	**296.688.329.558**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	**6.302.229.588**	**3.846.426.072**	**296.958.296**	**15.972.277**	**61.475.165**	**10.523.061.398**
Tăng trong năm	**6.766.339.608**	**4.891.899.173**	**912.307.339**	**18.654.696**	**118.930.870**	**12.708.131.686**
Khấu hao trong năm	6.766.339.608	4.891.899.173	912.307.339	18.654.696	118.930.870	12.708.131.686
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**13.068.569.196**	**8.738.325.245**	**1.209.265.635**	**34.626.973**	**180.406.035**	**23.231.193.084**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	**169.119.149.645**	**87.262.055.626**	**11.234.646.314**	**56.089.105**	**2.255.913.323**	**269.927.854.013**
Tại 31/12/2024	**162.352.810.037**	**83.469.082.119**	**25.425.677.456**	**37.434.409**	**2.172.132.453**	**273.457.136.474**

Tại ngày 31/12/2024, Nguyên giá TSCĐ hữu hình đang được thế chấp là 75.567.736.344 VND, giá trị còn lại là 68.613.330.617 VND.

Scanned with CamScanner

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần thương mại thép Hùng Cường	862.422.177	862.422.177	12.409.408.973	12.409.408.973
Công ty Cổ phần đóng tàu và vận tải biển Nam Phát	6.859.510.137	6.859.510.137	9.915.266.958	9.915.266.958
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	788.724.180	788.724.180	3.461.548.111	3.461.548.111
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Tiến	8.233.649.966	8.233.649.966	1.890.435.470	1.890.435.470
Công ty TNHH Cơ khí Huy Thành	1.375.347.983	1.375.347.983	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thép Nam Phát	1.905.183.406	1.905.183.406	-	-
Các đối tượng khác	2.043.416.436	2.043.416.436	1.804.214.725	1.804.214.725
Tổng	**22.068.254.285**	**22.068.254.285**	**29.480.874.237**	**29.480.874.237**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Huyền Thanh	199.191.236	-
Công ty TNHH thép Bình Hương	50.000.047	-
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Khánh Lâm	-	3.999.813.942
Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Toàn Phát YB	-	400.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Phú Thành	-	300.000.000
Công ty TNHH VNBuilding Thăng Long	-	255.883.185
Các đối tượng khác	91.839.880	166.590.002
Tổng	**341.031.163**	**5.122.287.129**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Phát sinh trong năm		31/12/2024
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.550.181	1.114.028.476	57.550.181	1.114.028.476
Thuế thu nhập cá nhân	150.110.342	26.338.988	171.598.560	4.850.770
Tiền thuế đất	-	17.941.320	17.941.320	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí khác	3.143.200	515.692.793	518.835.993	-
Tổng	**210.803.723**	**1.677.001.577**	**768.926.054**	**1.118.879.246**

Scanned with CamScanner

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	296.053.139	246.837.720
Chi phí tiền điện	97.603.778	73.831.255
Chi phí dịch vụ, tư vấn	1.590.740.741	-
Tổng	**1.984.397.658**	**320.668.975**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	119.659.940	119.659.940	19.904.970	19.904.970
Phải trả bảo hiểm	-	-	59.661.534	59.661.534
Tổng	**119.659.940**	**119.659.940**	**79.566.504**	**79.566.504**

Scanned with CamScanner

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**85.228.768.546**	**85.228.768.546**	**410.562.729.131**	**306.007.223.561**	**189.784.274.116**	**189.784.274.116**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	85.228.768.546	85.228.768.546	250.450.756.210	235.683.000.799	99.996.523.957	99.996.523.957
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	-	-	35.595.631.801	16.200.458.789	19.395.173.012	19.395.173.012
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (3)	-	-	107.339.194.849	54.123.763.973	53.215.430.876	53.215.430.876
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (4)	-	-	17.177.146.271	-	17.177.146.271	17.177.146.271
Vay dài hạn	**119.110.790.400**	**119.110.790.400**	**4.272.000.000**	**6.681.913.233**	**116.700.877.167**	**116.700.877.167**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (5)	119.110.790.400	119.110.790.400	-	6.550.000.000	112.560.790.400	112.560.790.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc(6)	-	-	4.272.000.000	131.913.233	4.140.086.767	4.140.086.767
Tổng	**204.339.558.946**	**204.339.558.946**	**414.834.729.131**	**312.689.136.794**	**306.485.151.283**	**306.485.151.283**

(1) Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13190320/HĐTD ngày 15/11/2023 với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/10/2014; Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành; Công ty cam kết sử dụng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ (nếu có) của công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác để làm đảm bảo. Công ty cam kết chuyển toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh về tài khoản tiền gửi mở tại BIDV, đồng thời ưu tiên sử dụng các dịch vụ ngân hàng BIDV.

Scanned with CamScanner

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Ngoài biện pháp bảo đảm tại các Hợp đồng hạn mức tín dụng đã ký, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam còn được bảo đảm bởi Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/13190320/HĐBĐ ngày 07/12/2023. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 41.810.000.000 VND (giá trị này chưa bao gồm các vật tư phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp để làm tăng giá trị tài sản thế chấp). Ngân hàng sẽ định giá lại định kỳ hoặc đột xuất tài sản thế chấp theo quy định của Ngân hàng.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 198021.24.820.9157579.TD ngày 27/3/2024, giá trị hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 19/3/2025. Mục đích cấp tín dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất thương mại sắt thép của khách hàng. Thời hạn cho vay: 09 tháng, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ.
Biện pháp bảo đảm:
- Thế chấp tài sản là Hàng hóa và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 198052.24.820.9157579.BD ngày 27/3/2024;
- Thế chấp tài sản là Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 246662.24.820.9157579.BD ngày 01/10/2024;
- Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố số 247764.24.820.9157579.BD ngày 01/10/2024, số dư Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố tại 31/12/2024 là 8.200.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 97/24/HĐCTD/HNA ngày 14/08/2024 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 97/24/HĐHM/HNA ngày 14/8/2024, giới hạn cấp tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm:

- Thế chấp tài sản là (các) quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 45/24/HĐTC/HNA ngày 12/01/2024 giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn Giang & bà Nguyễn Thị Hằng và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm (nếu có);

- Thế chấp tài sản là khoản phải thu luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 46/24/HĐTC/HNA ngày 16/01/2024;

- Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80/24/HĐTC/HNA ngày 28/5/2024 giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn Giang & bà Nguyễn Thị Hằng và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm (nếu có);

- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 97/24/HĐTC/HNA ngày 14/8/2024;

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 118/24/HĐTC/HNA ngày 04/11/2024;

Scanned with CamScanner

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố số 108/24/HĐCC/HNA ngày 01/10/2024, số dư Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố tại 31/12/2024 là 3.500.000.000 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT384-VIET LONG ngày 25/12/2024, tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 25/12/2024 đến hết ngày 30/9/2025. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng Khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/13190320/HĐTD ngày 22/10/2021; Thời hạn vay 10 năm; Mục đích vay để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long; Lãi suất 7,9%/năm; biện pháp bảo đảm của hợp đồng này đã được thay thế bởi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13190320/HĐTD ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/13190320/HĐBĐ ngày 07/12/2023.

(6) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo các Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 810500163284 ngày 13/5/2024, giá trị tối đa của khoản vay là 836.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Toyota Fortuner. Thời hạn cho vay 96 tháng. Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Toyota Fortuner hình thành từ phương án Shinhan tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/VPBR/2024/HDTC/CTCPTHEPVIETLONG ngày 13/5/2024.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 810500170389 ngày 04/10/2024, giá trị tối đa của khoản vay là 3.436.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Toyota Land Cruiser. Thời hạn cho vay 96 tháng. Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Toyota Land Cruiser hình thành từ phương án Shinhan tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/VPBR/2024/HDTC/CTCPTHEPVIETLONG ngày 04/10/2024.

Scanned with CamScanner

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. *Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**185.000.000.000**	**(291.207.538)**	**184.708.792.462**
Tăng trong năm	**60.000.000.000**	**3.172.689.429**	**63.172.689.429**
Góp vốn trong năm	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	3.172.689.429	3.172.689.429
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	**245.000.000.000**	**2.881.481.891**	**247.881.481.891**
Số dư 01/01/2024	**245.000.000.000**	**2.881.481.891**	**247.881.481.891**
Tăng trong năm	-	**306.376.266**	**306.376.266**
Lãi trong năm nay	-	306.376.266	306.376.266
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	**245.000.000.000**	**3.187.858.157**	**248.187.858.157**

b. *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần sở hữu	Giá trị cổ phần sở hữu (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Giá trị cổ phần sở hữu (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thép tổng hợp	4.537.000	45.370.000.000	18,52%	4.537.000	45.370.000.000	18,52%
Ông Phạm Văn Giang	12.215.000	122.150.000.000	49,86%	12.215.000	122.150.000.000	49,86%
Bà Nguyễn Thị Hằng	2.372.880	23.728.800.000	9,68%	2.372.880	23.728.800.000	9,68%
Bà Phạm Thị Hà	70.060	700.600.000	0,29%	70.060	700.600.000	0,29%
Bà Nguyễn Chi Phương	60.060	600.600.000	0,24%	60.060	600.600.000	0,24%
Các cổ đông khác	5.245.000	52.450.000.000	21,41%	5.245.000	52.450.000.000	21,41%
Tổng	**24.500.000**	**245.000.000.000**	**100%**	**24.500.000**	**245.000.000.000**	**100%**

c. *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	**245.000.000.000**	**185.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	60.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp và tại cuối năm	**245.000.000.000**	**245.000.000.000**
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-

Scanned with CamScanner

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.500.000**	**24.500.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.500.000**	**24.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	24.500.000	24.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.500.000**	**24.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	24.500.000	24.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	485.377.791.379	318.682.851.409
Doanh thu thương mại	114.965.923.204	835.911.951
Tổng	**600.343.714.583**	**319.518.763.360**

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm	461.801.387.330	299.643.832.668
Giá vốn thương mại	111.568.728.410	800.122.711
Tổng	**573.370.115.740**	**300.443.955.379**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	18.051.471	8.855.520
Lãi dự thu	125.035.068	101.323.288
Lãi cho vay	478.334.246	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	42.000	-
Tổng	**621.462.785**	**110.178.808**

Scanned with CamScanner

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	18.806.104.323	10.727.583.890
Tổng	**18.806.104.323**	**10.727.583.890**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	142.563.304	220.734.709
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	20.124.240	11.965.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.422.674	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.822.371	-
Tổng	**615.932.589**	**232.699.709**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.035.518.812	2.989.279.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.044.914	647.131.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	996.954.688	564.084.359
Thuế phí và lệ phí	20.941.320	80.397.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.496.608	496.638.685
Chi phí bằng tiền khác	189.749.146	113.009.814
Tổng	**6.660.705.488**	**4.890.541.494**

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác	**5.539**	**1.230.083**
Chi phí khác	**91.920.025**	**133.508.740**
Quyết toán thuế TNCN cho nhân viên	-	122.662.273
Chi phí khác	91.920.025	10.846.467
Lợi nhuận khác	**(91.914.486)**	**(132.278.657)**

Scanned with CamScanner

6.8 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.420.404.742**	**3.201.883.039**
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	9.174.927.596	-
Chi phí lãi vay không được trừ	*9.084.563.987*	-
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	*90.363.609*	-
Thu nhập chịu thuế	**10.595.332.339**	-
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	**1.855.871.539**	-
Thu nhập tính thuế	1.855.871.539	-
Tổng thu nhập tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	145.968.048
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**371.174.308**	**29.193.610**
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	**8.739.460.800**	-
Thu nhập tính thuế	8.739.460.800	-
Thuế suất	17%	17%
Thuế TNDN phát sinh	1.485.708.336	-
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	742.854.168	-
Thuế TNDN phải nộp	**742.854.168**	-
Tổng chi phí thuế TNDN (*)	**1.114.028.476**	**29.193.610**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2023 số tiền 29.193.610 đồng được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 19/09/2024 của Cục thuế tỉnh Hà Nam.

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	306.376.266	3.172.689.429
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**306.376.266**	**3.172.689.429**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	24.500.000	19.041.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**13**	**167**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	559.670.941.572	274.821.663.987
Chi phí nhân công	11.827.775.600	11.938.771.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.708.131.686	10.204.799.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.310.800.301	2.486.896.222
Chi phí bằng tiền khác	197.654.702	198.222.039
Tổng	**589.715.303.861**	**299.650.353.268**

Scanned with CamScanner

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan bao gồm Cổ đông góp vốn, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, cụ thể:

Các bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty Cổ phần Thép tổng hợp	Cổ đông
Ông Phạm Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Chi Phương	Thành viên Ban Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đại	Thành viên Ban Giám đốc
Ông Nguyễn Hạnh Thuận	Thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Long Giang	Bà Nguyễn Thị Hằng làm Đại diện pháp luật
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	384.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	438.453.077	438.630.000
Tổng	**822.453.077**	**438.630.000**

Tại thời điểm cuối năm tài chính Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Long Giang		
Phải thu khách hàng	10.625.753.556	-
Công ty Cổ phần Thép tổng hợp		
Trả trước người bán	638.602	-
Bà Nguyễn Thị Hằng		
Phải thu tạm ứng	-	3.850.000.000

Scanned with CamScanner

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Long Giang		
Bán hàng hóa, dịch vụ	10.625.753.556	-
Công ty Cổ phần Thép tổng hợp		
Bán hàng hóa, dịch vụ	31.628.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	110.342.161.398	-
Vay/mượn	-	45.441.000.000
Trả tiền gốc vay/mượn	-	45.441.000.000
Ông Phạm Văn Giang		
Vay/mượn	8.000.000.000	-
Trả tiền gốc vay/mượn	8.000.000.000	-
Góp vốn	-	7.450.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng		
Tạm ứng	-	54.714.000.000
Hoàn tạm ứng	3.850.000.000	51.119.000.000
Bà Phạm Thị Hà		
Góp vốn	-	100.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương	Trần Thị Nhất	Nguyễn Hữu Đại

Scanned with CamScanner